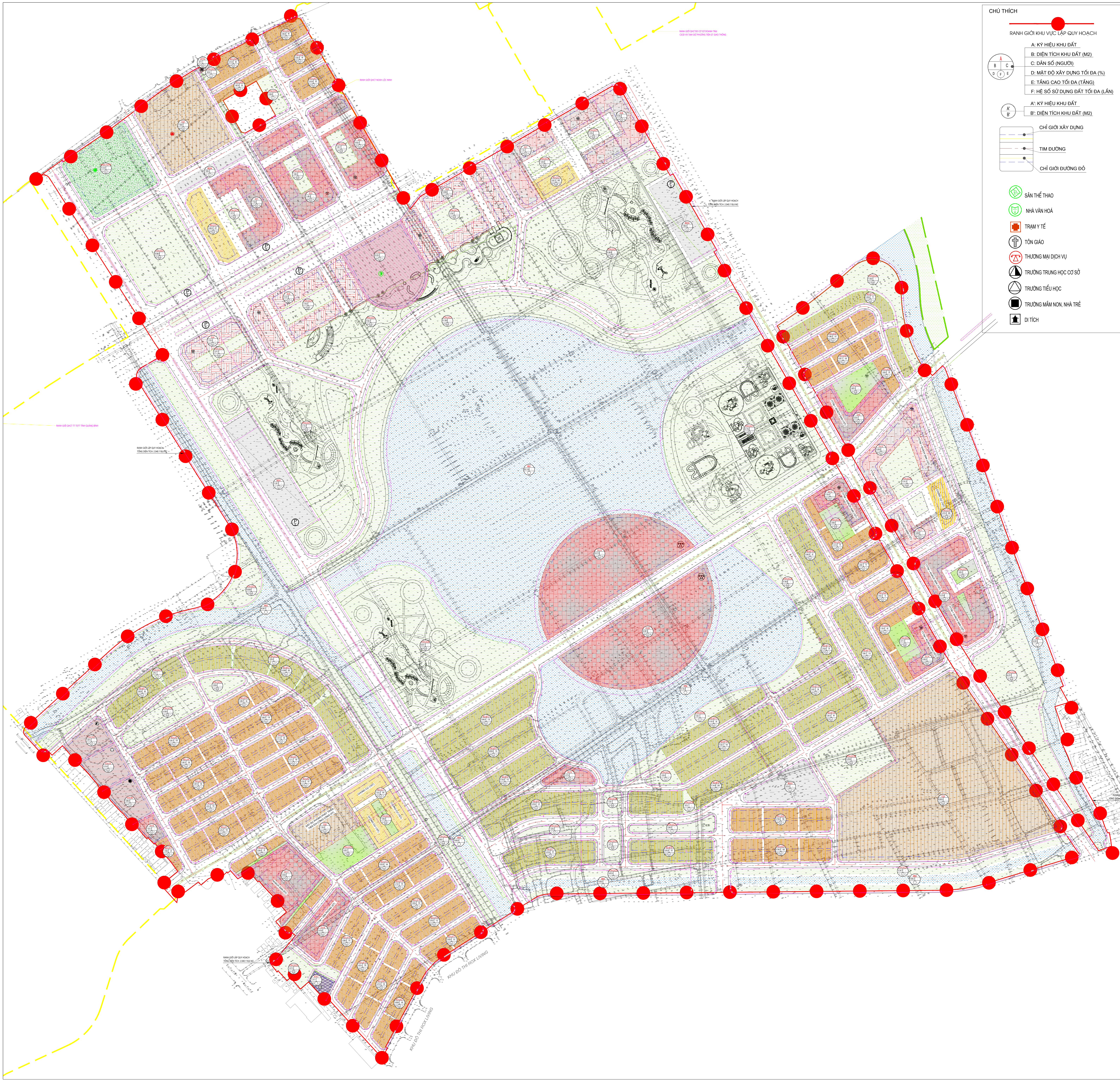




CHÚ THÍCH

— RÀNH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

A: KÝ HIỆU KHU ĐẤT
B: DIỆN TÍCH KHU ĐẤT (M2)
C: DÂN SỐ (NGƯỜI)
D: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)
E: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
F: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)

A': KÝ HIỆU KHU ĐẤT
B': DIỆN TÍCH KHU ĐẤT (M2)

— CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
— TIM ĐƯỜNG
— CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ

— SÂN THỂ THAO
— NHÀ VĂN HÓA
— TRẠM Y TẾ
— TÔN GIÁO
— THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
— TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
— TRƯỜNG TIỂU HỌC
— TRƯỜNG MẦM NON, NHÀ TRẺ
— DI TÍCH

BẢNG THÔNG KÊ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CÁC LOẠI ĐẤT, THÀNH PHẦN CÔNG TRÌNH									
Số	Thành phần cơ ứng đất	Ký hiệu	Số từ	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tổng cao tầng (tầng)	Tổng cao tầng (tầng)
I. Đất khu ở									
1	Đất khu ở dân cư	NOA1	36	274.327,3	13,64	18.746			
1.1	Đất khu ở dân cư 1	NOA1.1	36	4.078,7	0,19	100	0,5	5	
1.2	Đất khu ở dân cư 2	NOA2	30	4.078,7	0,19	100	0,5	5	
1.3	Đất khu ở dân cư 3	NOA3	30	4.078,7	0,19	100	0,5	5	
1.4	Đất khu ở dân cư 4	NOA4	30	4.078,7	0,19	100	0,5	5	
1.5	Đất khu ở dân cư 5	NOA5	30	4.078,7	0,19	100	0,5	5	
1.6	Đất khu ở dân cư 6	NOA6	30	4.078,7	0,19	100	0,5	5	
1.7	Đất khu ở dân cư 7	NOA7	30	4.212,2	0,21	100	0,5	5	
1.8	Đất khu ở dân cư 8	NOA8	30	4.212,2	0,21	100	0,5	5	
1.9	Đất khu ở dân cư 9	NOA9	20	3.088,7	0,15	94	0,5	3	
1.10	Đất khu ở dân cư 10	NOA10	20	3.088,7	0,15	94	0,5	3	
1.11	Đất khu ở dân cư 11	NOA11	20	3.088,7	0,15	94	0,5	3	
1.12	Đất khu ở dân cư 12	NOA12	20	3.088,7	0,15	94	0,5	3	
1.13	Đất khu ở dân cư 13	NOA13	40	4.633,9	0,22	100	0,5	5	
1.14	Đất khu ở dân cư 14	NOA14	40	4.633,9	0,22	100	0,5	5	
1.15	Đất khu ở dân cư 15	NOA15	54	3.035,4	0,19	122	0,5	5	
1.16	Đất khu ở dân cư 16	NOA16	31	3.792,6	0,18	112	0,5	5	
1.17	Đất khu ở dân cư 17	NOA17	31	3.792,6	0,18	112	0,5	5	
1.18	Đất khu ở dân cư 18	NOA18	28	3.305,8	0,16	101	0,5	5	
1.19	Đất khu ở dân cư 19	NOA19	36	4.261,4	0,21	100	0,5	5	
1.20	Đất khu ở dân cư 20	NOA20	36	4.261,4	0,21	100	0,5	5	
1.21	Đất khu ở dân cư 21	NOA21	39	4.688,8	0,23	100	0,5	5	
1.22	Đất khu ở dân cư 22	NOA22	39	4.688,8	0,23	100	0,5	5	
1.23	Đất khu ở dân cư 23	NOA23	41	6.761,3	0,33	158	0,5	5	
1.24	Đất khu ở dân cư 24	NOA24	25	3.188,6	0,15	83	0,5	3	
1.25	Đất khu ở dân cư 25	NOA25	20	3.088,7	0,15	94	0,5	3	
1.26	Đất khu ở dân cư 26	NOA26	20	3.088,7	0,17	72	0,5	3	
1.27	Đất khu ở dân cư 27	NOA27	22	3.212,0	0,15	79	0,5	3	
1.28	Đất khu ở dân cư 28	NOA28	32	4.261,4	0,21	100	0,5	5	
1.29	Đất khu ở dân cư 29	NOA29	36	4.688,8	0,23	100	0,5	5	
1.30	Đất khu ở dân cư 30	NOA30	36	4.688,8	0,23	100	0,5	5	
1.31	Đất khu ở dân cư 31	NOA31	38	2.937,8	0,12	65	0,5	3	
1.32	Đất khu ở dân cư 32	NOA32	18	2.230,2	0,12	60	0,5	3	
1.33	Đất khu ở dân cư 33	NOA33	27	3.688,1	0,17	100	0,5	5	
1.34	Đất khu ở dân cư 34	NOA34	24	3.014,4	0,17	86	0,5	3	
1.35	Đất khu ở dân cư 35	NOA35	20	3.088,7	0,15	94	0,5	3	
II. Đất khu công nghiệp và dịch vụ									
1	Đất khu công nghiệp và dịch vụ	NOB1	515	122.964,2	6,00	1.800			
1.1	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 1	NOB1.1	24	5.803,8	0,29	86	0,40	2	
1.2	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 2	NOB1.2	18	4.354,1	0,21	65	0,40	2	
1.3	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 3	NOB1.3	53	9.686,7	0,47	119	0,40	2	
1.4	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 4	NOB1.4	53	9.686,7	0,47	119	0,40	2	
1.5	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 5	NOB1.5	52	9.578,8	0,46	117	0,40	2	
1.6	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 6	NOB1.6	58	8.370,6	0,41	117	0,40	2	
1.7	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 7	NOB1.7	29	6.716,6	0,32	101	0,40	2	
1.8	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 8	NOB1.8	29	6.716,6	0,32	101	0,40	2	
1.9	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 9	NOB1.9	58	12.144,9	0,60	209	0,40	2	
1.10	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 10	NOB1.10	58	12.144,9	0,60	209	0,40	2	
1.11	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 11	NOB1.11	14	4.078,7	0,20	50	0,40	2	
1.12	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 12	NOB1.12	9	2.762,8	0,14	22	0,40	2	
1.13	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 13	NOB1.13	20	3.088,7	0,15	94	0,40	2	
1.14	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 14	NOB1.14	20	3.091,4	0,26	94	0,40	2	
1.15	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 15	NOB1.15	32	7.080,1	0,34	113	0,40	2	
1.16	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 16	NOB1.16	27	6.962,4	0,31	100	0,40	2	
1.17	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 17	NOB1.17	20	6.594,4	0,31	72	0,40	2	
1.18	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 18	NOB1.18	20	6.594,4	0,31	72	0,40	2	
1.19	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 19	NOB1.19	7	745,2	0,07	1	0,05	1	13
1.20	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 20	NOB1.20	6	4.820,8	0,24	49	0,30	1	13
1.21	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 21	NOB1.21	8	2.800,0	0,13	20	0,30	1	13
1.22	Đất khu công nghiệp và dịch vụ 22	NOB1.22	24	2.018,3	0,13	82	0,30	1	13
III. Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác									
1	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác	NOB1.23	50	580.784,2	26,42				
1.1	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 1	NOB1.23.1	10	1.192,2	0,05				
1.2	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 2	NOB1.23.2	10	1.192,2	0,05				
1.3	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 3	NOB1.23.3	10	1.192,2	0,05				
1.4	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 4	NOB1.23.4	10	1.192,2	0,05				
1.5	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 5	NOB1.23.5	10	1.192,2	0,05				
1.6	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 6	NOB1.23.6	10	1.192,2	0,05				
1.7	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 7	NOB1.23.7	10	1.192,2	0,05				
1.8	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 8	NOB1.23.8	10	1.192,2	0,05				
1.9	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 9	NOB1.23.9	10	1.192,2	0,05				
1.10	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 10	NOB1.23.10	10	1.192,2	0,05				
1.11	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 11	NOB1.23.11	10	1.192,2	0,05				
1.12	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 12	NOB1.23.12	10	1.192,2	0,05				
1.13	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 13	NOB1.23.13	10	1.192,2	0,05				
1.14	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 14	NOB1.23.14	10	1.192,2	0,05				
1.15	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 15	NOB1.23.15	10	1.192,2	0,05				
1.16	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 16	NOB1.23.16	10	1.192,2	0,05				
1.17	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 17	NOB1.23.17	10	1.192,2	0,05				
1.18	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 18	NOB1.23.18	10	1.192,2	0,05				
1.19	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 19	NOB1.23.19	10	1.192,2	0,05				
1.20	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 20	NOB1.23.20	10	1.192,2	0,05				
1.21	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 21	NOB1.23.21	10	1.192,2	0,05				
1.22	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 22	NOB1.23.22	10	1.192,2	0,05				
1.23	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 23	NOB1.23.23	10	1.192,2	0,05				
1.24	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 24	NOB1.23.24	10	1.192,2	0,05				
1.25	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 25	NOB1.23.25	10	1.192,2	0,05				
1.26	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 26	NOB1.23.26	10	1.192,2	0,05				
1.27	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 27	NOB1.23.27	10	1.192,2	0,05				
1.28	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 28	NOB1.23.28	10	1.192,2	0,05				
1.29	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 29	NOB1.23.29	10	1.192,2	0,05				
1.30	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 30	NOB1.23.30	10	1.192,2	0,05				
1.31	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 31	NOB1.23.31	10	1.192,2	0,05				
1.32	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 32	NOB1.23.32	10	1.192,2	0,05				
1.33	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 33	NOB1.23.33	10	1.192,2	0,05				
1.34	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 34	NOB1.23.34	10	1.192,2	0,05				
1.35	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 35	NOB1.23.35	10	1.192,2	0,05				
1.36	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 36	NOB1.23.36	10	1.192,2	0,05				
1.37	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 37	NOB1.23.37	10	1.192,2	0,05				
1.38	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 38	NOB1.23.38	10	1.192,2	0,05				
1.39	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 39	NOB1.23.39	10	1.192,2	0,05				
1.40	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 40	NOB1.23.40	10	1.192,2	0,05				
1.41	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 41	NOB1.23.41	10	1.192,2	0,05				
1.42	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 42	NOB1.23.42	10	1.192,2	0,05				
1.43	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 43	NOB1.23.43	10	1.192,2	0,05				
1.44	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 44	NOB1.23.44	10	1.192,2	0,05				
1.45	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 45	NOB1.23.45	10	1.192,2	0,05				
1.46	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 46	NOB1.23.46	10	1.192,2	0,05				
1.47	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 47	NOB1.23.47	10	1.192,2	0,05				
1.48	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 48	NOB1.23.48	10	1.192,2	0,05				
1.49	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 49	NOB1.23.49	10	1.192,2	0,05				
1.50	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 50	NOB1.23.50	10	1.192,2	0,05				
1.51	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 51	NOB1.23.51	10	1.192,2	0,05				
1.52	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 52	NOB1.23.52	10	1.192,2	0,05				
1.53	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 53	NOB1.23.53	10	1.192,2	0,05				
1.54	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 54	NOB1.23.54	10	1.192,2	0,05				
1.55	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 55	NOB1.23.55	10	1.192,2	0,05				
1.56	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 56	NOB1.23.56	10	1.192,2	0,05				
1.57	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 57	NOB1.23.57	10	1.192,2	0,05				
1.58	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 58	NOB1.23.58	10	1.192,2	0,05				
1.59	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 59	NOB1.23.59	10	1.192,2	0,05				
1.60	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 60	NOB1.23.60	10	1.192,2	0,05				
1.61	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 61	NOB1.23.61	10	1.192,2	0,05				
1.62	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 62	NOB1.23.62	10	1.192,2	0,05				
1.63	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 63	NOB1.23.63	10	1.192,2	0,05				
1.64	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 64	NOB1.23.64	10	1.192,2	0,05				
1.65	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 65	NOB1.23.65	10	1.192,2	0,05				
1.66	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 66	NOB1.23.66	10	1.192,2	0,05				
1.67	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 67	NOB1.23.67	10	1.192,2	0,05				
1.68	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 68	NOB1.23.68	10	1.192,2	0,05				
1.69	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 69	NOB1.23.69	10	1.192,2	0,05				
1.70	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 70	NOB1.23.70	10	1.192,2	0,05				
1.71	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 71	NOB1.23.71	10	1.192,2	0,05				
1.72	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 72	NOB1.23.72	10	1.192,2	0,05				
1.73	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 73	NOB1.23.73	10	1.192,2	0,05				
1.74	Đất khu công nghiệp và dịch vụ khác 74	NOB1.							